

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Yên Thịnh, Yên Vượng, huyện Hữu Lũng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra đề nghị phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành số 450/BC-STC ngày 26/9/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Yên Thịnh, Yên Vượng, huyện Hữu Lũng.

2. Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Địa điểm xây dựng: xã Yên Thịnh, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng.

4. Thời gian khởi công: tháng 6/2019; thời gian hoàn thành: tháng 02/2023.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư

*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh được duyệt	Giá trị quyết toán được phê duyệt
	<b>Tổng số</b>	<b>14.811.900.000</b>	<b>13.551.174.000</b>
1	Xây dựng	10.435.858.000	9.557.236.000

2	Thiết bị	1.811.040.000	1.800.000.000
3	Quản lý dự án	249.185.000	227.145.000
4	Tư vấn	1.499.535.000	1.466.146.000
5	Chi phí khác	546.273.000	500.647.000
6	Chi phí dự phòng	270.009.000	0

## 2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh được duyệt	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt
	<b>Tổng số</b>	<b>14.811.900.000</b>	<b>13.551.174.000</b>	<b>13.279.072.000</b>	<b>274.619.000</b>	<b>2.517.000</b>
1	Vốn đầu tư công:	14.811.900.000	13.551.174.000	13.279.072.000	274.619.000	2.517.000
-	Vốn NSTW (Chương trình mở rộng quy mô VS và NSNT dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới (WB))	14.811.900.000	12.196.056.600	11.951.164.800	244.891.800	2.265.300
-	Với đối ứng ngân sách tỉnh		1.355.117.400	1.327.907.200	27.210.200	251.700
2	Vốn khác	0	0	0	0	0

## 3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
1	2	3	4	5
<b>Tổng số:</b>			<b>13.551.174.000</b>	
1. Tài sản dài hạn (TSCĐ)			13.551.174.000	
2. Tài sản ngắn hạn			0	

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: không.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không.

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

## 1. Trách nhiệm của chủ đầu tư.

## a) Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là

Số TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
<b>Tổng số</b>		<b>13.551.174.000</b>	
1	Nguồn vốn đầu tư công :	13.551.174.000	
-	Vốn NSTW (Chương trình mở rộng quy mô VS và NSNT dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng thế giới (WB))	12.196.056.600	
-	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	1.355.117.400	
2	Nguồn vốn khác	0	

## b) Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán:

- Tổng nợ phải thu: 2.517.000 đồng.
- Tổng nợ phải trả: 274.619.000 đồng.

(Chi tiết các khoản công nợ tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).

## 2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản

## a) Được phép ghi tăng tài sản

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
1	Tổng tài sản tiếp nhận:	<b>13.551.174.000</b>	0
	Trong đó:		
1.1	UBND xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng	8.885.475.000	
1.2	UBND xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	4.665.699.000	

b) Thực hiện ghi chép sổ sách kế toán, lưu trữ hồ sơ, quản lý, khai thác và bảo trì tài sản được giao theo quy định hiện hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng, Chủ tịch UBND các xã: Yên Thịnh, Yên Vượng huyện Hữu Lũng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban: KT-NS, DT (HĐND tỉnh);
- Các PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lương Trọng Quỳnh**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị quyết toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>		<b>13.551.174.000</b>	<b>13.279.072.000</b>	<b>274.619.000</b>	<b>2.517.000</b>	
1	Công ty TNHH xây dựng Đô Thành	Thi công xây dựng + hạng mục chung	9.943.833.000	9.946.350.000	0	2.517.000	
2	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại An Bình Phát	Lắp đặt thiết bị	1.800.000.000	1.800.000.000	0	-	
3	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Quản lý dự án	227.145.000	217.098.000	10.047.000	-	
		Giám sát khảo sát	23.511.000	23.511.000	0	-	
		Thẩm định HSMT, thẩm định KQ LCNT	10.922.000	10.922.000	0	-	
4	Công ty CP tư vấn và xây dựng Minh Hòa	Khảo sát địa hình	635.126.000	508.282.000	126.844.000	-	
5	Công ty CP xây dựng Phương Nam	Lập báo cáo KTKT	429.440.000	343.552.000	85.888.000	-	
		Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	259.749.000	259.749.000	0	-	
6	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Nguyễn Khánh Lạng Sơn	Lập báo cáo đánh giá hiện trạng khai thác nước	73.307.000	73.307.000	0	-	
7	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Kim Ngân	Lập HSMT; đánh giá HSDT, HSDX	45.013.000	45.013.000	0	-	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí thẩm định cấp phép khai thác nước	1.800.000	1.800.000	0	-	
9	Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn	Phí thẩm định Báo cáo KTKT	2.996.000	2.814.000	182.000	-	
10	Công ty Bảo Việt Lạng Sơn	Chi phí bảo hiểm công trình	24.030.000	24.030.000	0	-	
11	Trung tâm Kiểm định chất lượng CTXD Lạng Sơn	Kiểm tra công tác nghiệm thu	22.644.000	22.644.000	0	-	
12	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	51.658.000	0	51.658.000	-	